



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

2. 7.

227. Naggo dubbaṇṇarūposi kiso dhamanisanthato,
upphāsuliko kisiko ko nu tvamasi mārisa.¹
228. Ahaṃ bhadante petomhi duggato yamalokiko,
pāpakammaṃ karitvāna petalokamito gato.²
229. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkaṭaṃ kataṃ,
kissa kammavipākena petalokamito gato.³
230. Nagaraṃ atthi dasannānaṃ³ erakacchanti vissutaṃ,
tatha seṭṭhī⁴ pure āsiṃ dhanapālotaṃ maṃ viduṃ.⁵
231. Asīti sakaṭavāhānaṃ hiraññassa ahosi me,
pahūtaṃ me jātarūpaṃ muttā veḷuriyā bahū.
232. Tāva mahaddhanassāpi⁶ na me dātuṃ piyaṃ ahu,
pidahitvā dvāraṃ bhuñjāmi⁷ mā maṃ yācanakāddasaṃ.
233. Assaddho maccharī cāsiṃ⁸ kadariyo paribhāsako,
dadantānaṃ karontānaṃ vārayissaṃ bahujjanaṃ.⁹
234. Vipāko natthi dānassa saññamassa kuto phalaṃ,
pokkharaññodapānāni ārāmāni ca ropite.
235. Papāyo ca vināsesiṃ dugge saṅkamanāni ca,
svāhaṃ akatakalyāṇo katapāpo tato cuto.
236. Upapanno pettivisayaṃ¹⁰ khuppipāsā¹¹ samappito,
pañca paṇṇāsa¹² vassāni yato kālakato¹³ ahaṃ.
237. Nābhijānāmi bhuttaṃ vā pītaṃ vā pana pāniyaṃ,¹⁴
yo saṃyamo so vināso yo vināso so saṃyamo.

¹ mārīsā ti - Syā, PTS.

² gato ti - Syā, PTS.

³ paṇṇānaṃ - Ma; dasaṇṇānaṃ - PTS.

⁴ seṭṭhī - Ma, PTS.

⁵ vidū - Ma, Syā, PTS.

⁶ mahāddhanassāpi - Syā.

⁷ bhuñjī - Ma.

⁸ vāsiṃ - Syā.

⁹ bahu jane - Ma.

¹⁰ uppanno pettivisayaṃ - Syā.

¹¹ khuppipāsa - Ma, Syā, PTS.

¹² paññāsa - Syā.

¹³ kālāṅkato - Ma.

¹⁴ pāniyaṃ - Ma, Syā, PTS.

2. 7.

227. “Ông lỏa lồ, có vóc dáng xấu xí, ốm o, nổi đầy gân, lòi cả xương sườn, gầy guộc. Nay ông, vậy thì ông là ai?”

228. “Thưa quý ngài, tôi là ngựa quý bị đọa đày, thuộc cõi Yama. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây tôi đã đi đến thế giới ngựa quý.”

229. “Vậy ác hạnh gì đã được làm, bởi thân bởi khẩu bởi ý? Do quả thành tựu của nghiệp gì mà từ nơi đây ông đã đi đến thế giới ngựa quý?”

230. “Có thành phố thuộc xứ sở Dasanna được biết tiếng là Erakaccha. Tại nơi ấy, trước đây tôi đã là nhà đại phú; mọi người đã biết tôi là ‘Dhanapāla.’

231. Tôi đã có tám mươi xe tải vàng thô; đôi dào vàng ròng, nhiều ngọc trai ngọc bích là thuộc về tôi.

232. Cho đâu có tài sản lớn đến chừng ấy, đối với tôi đã không yêu thích bố thí. Tôi đóng cửa lớn rồi mới ăn (nghĩ rằng): ‘Chớ để cho những kẻ ăn xin nhìn thấy ta.’

233. Tôi đã là người không có đức tin, bòn xén, keo kiệt, quen chửi rủa. Tôi đã cản ngăn nhiều người trong lúc họ đang bố thí, trong lúc họ đang thực hành (việc thu thúc, nói rằng):

234. 235. ‘Không có quả thành tựu của việc bố thí, từ đâu có quả báu của việc thu thúc?’ Tôi đã phá hủy các hồ sen, các giếng nước, các khu vườn đã được trồng trọt, các trạm bố thí nước uống, và các lối vượt qua ở nơi hiểm trở. Tôi đây đã không làm việc tốt, đã làm việc ác, sau đó đã chết đi.

236. 237. Tôi đã bị sanh vào lãnh vực của ngựa quý, bị nhận chịu sự đói khát. Năm mươi lăm năm kể từ khi tôi đã qua đời, tôi không biết việc đã được ăn hay là đã được uống nước. Cái gì là sự đeo níu, cái ấy là sự hư hỏng; cái gì là sự hư hỏng, cái ấy là sự đeo níu.

238. Petā hi kira jānanti yo saṃyamo so vināso,
ahaṃ pure saṃyamissaṃ nādāsiṃ bahuke dhane.
239. Santesu deyyadhammesu dīpaṃ nākāsimattano,
sohaṃ¹ pacchānutappāmi attakammaphalūpago.
240. Uddhaṃ catūhi māsehi kālakiriyā² bhavissati,
ekantaṃ kaṭukaṃ³ ghoraṃ nirayaṃ papatissahaṃ.
241. Catukkaṇṇaṃ catudvāraṃ vibhattaṃ bhāgaso mitaṃ,
ayopākārapariyantaṃ ayasā paṭikujjitaṃ.
242. Tassa ayomayā bhūmi jalitā tejasā yutā,⁴
samantā yojanasataṃ pharitvā tiṭṭhati sabbadā.
243. Tatthāhaṃ dīghamaddhānaṃ dukkhaṃ vedissaṃ⁵ vedanaṃ,
phalaṃ pāpassa kamma tasmā socāmaṃ bhūsaṃ.⁶
244. Taṃ vo vadāmi bhaddaṃ vo yāvantettha samāgatā,
mākattha pāpakaṃ kammaṃ āvi⁷ vā yadi vā raho.
245. Sace taṃ pāpakaṃ kammaṃ karissatha karoṭha vā,
na vo dukkhā pamuttyatthi⁸ uppaccāpi palāyataṃ.
246. Matteyyā hotha petteyyā kule jeṭṭhāpacāyikā,⁹
sāmaññā hotha brahmaññā evaṃ saggamaṃ gamissathā ”ti.”¹⁰

Dhanapālapetavatthu sattamaṃ.

¹ svāhaṃ - Ma, Syā, PTS.

² kālaṅkiriyā - Ma.

³ ekantakaṭukaṃ - Ma.

⁴ yuttā - Syā.

⁵ vedissa - Ma, Syā, PTS.

⁶ bhusaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ āviṃ - Syā; āvi - PTS.

⁸ pamuttatthi - Syā; pamutt’ atthi - PTS.

⁹ jeṭṭhāpacāyikā - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ na antalikkhe na samuddamajjhe na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa,
na vijjati so jagatippadeso yatraṭṭhito muñceyya pāpakammā ti - itigāthā Syā adhikaṃ.

238. Nghe nói chính các vong nhân biết rằng: ‘Cái gì là sự đeo níu, cái ấy là sự hư hỏng.’ Trước đây, tôi đã đeo níu, tôi đã không bố thí trong khi có nhiều tài sản.

239. Trong khi các vật bố thí đang hiện hữu, tôi đã không tạo lập hòn đảo cho bản thân; về sau tôi đây hối tiếc, khi quả báu của nghiệp của bản thân có sự tiến đến gần.

240. Bốn tháng nữa, tôi sẽ chết. Tôi sẽ rơi vào địa ngục vô cùng khổ sở, ghê rợn.

241. Địa ngục có bốn góc, có bốn cửa, được phân chia thành các phần cân đối, được bao quanh bằng tường sắt, được đập lại bằng tấm sắt.

242. Mặt nền của nó làm bằng sắt, cháy rực, có sức nóng, tỏa rộng ra xung quanh một trăm do-tuần, và luôn luôn tồn tại.

243. 72. Tại nơi ấy, trong thời gian dài tôi sẽ cảm thọ khổ, quả báo của nghiệp ác; vì thế tôi vô cùng sầu muộn.

244. Vì vậy, tôi nói với quý vị rằng: ‘Mong rằng điều tốt lành cho tất cả quý vị đã tụ hội ở đây. Quý vị chớ làm việc ác đầu là lộ liễu hay khuất lấp.’

245. Bởi vì, nếu quý vị sẽ làm hoặc đang làm nghiệp ác, đối với quý vị sẽ không có sự thoát khỏi khổ đau, cho đâu quý vị bay lên trời chạy trốn.

246. Quý vị hãy thể hiện sự phục vụ mẹ, sự phục vụ cha, sự tôn kính các bậc trưởng thượng trong gia tộc, hãy thể hiện sự tôn kính các Sa-môn, các Bà-la-môn, như vậy quý vị sẽ đi đến cõi trời.”

Chuyện Vong Nhân Dhanapāla là thứ bảy.